

Số: **50** /2011/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **30** tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc: Ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn
thành phố Hà Nội năm 2012**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV (kỳ họp thứ 3) về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2012;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế, Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch kiến trúc, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4181/TTr- LN ngày 07/11/2011 và Báo cáo thẩm định số 4060/STP-VBPQ ngày 21/12/2011 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2012 (có Phụ lục và Bảng giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2011.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đưa Bí thư Thành ủy;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Viện KSND TC; Tòa án NDTC;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc Hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VHQPPL-BQ TP;
- CVI, PVP; số chuyên viên; KT, NHT;
- Trung tâm công báo (để đăng công báo);
- Lưu: VT(3b), KT(150b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2012
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyên nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu dự án có sử dụng đất;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá, đấu thầu không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại quyết định này.

3. Quy định này không bắt buộc áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho

thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Điều 2. Nguyên tắc cụ thể khi định giá các loại đất

1. Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2,3,4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Nguyên tắc khi định giá đất phi nông nghiệp.

a) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng ở vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

b) Các vị trí trong mỗi đường, phố thuộc các quận; các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn được xác định như sau:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2m.

c) Đối với các thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, không nằm trong cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp, cách hệ đường, phố từ 200m trở lên (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá như sau:

- Cách hệ đường, phố từ 200m đến 300m: giảm 5% so với giá đất quy định.

- Cách hệ đường, phố trên 300m đến 500m: giảm 10% so với giá đất quy định.

- Cách hệ đường, phố trên 500m: giảm 15% so với giá đất quy định.

Không áp dụng quy định tại điểm này trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003; trong trường hợp này, giá đất các vị trí 3, vị trí 4 được xác định theo giá đất vị trí 3 (gọi chung là vị trí còn lại).

đ) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ đến 100m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Lớp 2: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 100m đến 200m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.


- Lớp 3 tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 200m đến 300m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4 tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 300m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

e) Chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ nêu tại Điều 2 của quy định này được áp dụng như sau:

- Đối với các trường hợp được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường, phố tính theo chỉ giới quy hoạch đường, phố được duyệt;

- Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính theo chỉ giới hè đường, phố hiện trạng.

g) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thè đặc thù (hình L, hình ) thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 Chương II của quy định này. Phần diện tích còn lại xác định như sau:

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ $\geq 3,5m$ thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,9$ của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước từ 2m đến dưới 3,5m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,8$ của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước $< 2m$ thì phần diện tích còn lại áp dụng giá đất vị trí thấp hơn liền kề của đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ.

h) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã ngoại thành, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất. Nguyên tắc phân loại vị trí, xác định giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại Điều a, b, c, d, đ, e, g trên đây và Điều 5 Chương II của quy định này.

i) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất, nhưng mức giá sau khi điều chỉnh không vượt quá mức giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ.

3) Việc xác định giá đất tại các vị trí trong các khu đô thị mới (đã xây dựng), giá đất tại các vị trí ven các tuyến đường mới mô chưa có tên trong quy định này phải

đảm bảo các nguyên tắc tại khoản 1, 2 Điều này. Mức giá đất được xác định theo giá đất của đường, phổ tương đương có tên trong khu vực và phù hợp với giá đất đã phê duyệt để thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất tại thời điểm (đối với khu đô thị mới).

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1; Bảng 2, Bảng 3; Bảng 4; Bảng 5 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 3.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 3.

Điều 4. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

1. Tại các quận; các phường của thị xã Sơn Tây (trừ các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây); các thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì), giá đất được xác định theo Điều 2 của quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 6 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 7 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 dưới đây.

Điều 5. Giá đất ở và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn (gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)

1. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các xã giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 8 và Phụ lục phân loại các xã. Cụ thể như sau:

a) Các xã giáp ranh thuộc huyện Từ Liêm: được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn.

b) Các xã giáp ranh thuộc các huyện Chương Mỹ, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Oai, Thanh Trì:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200m được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn;

- Vị trí còn lại ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá quy định cụ thể tại Bảng 8.

2. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực ven trục đầu mỗi giao thông chính có tên trong bảng giá (từ chỉ giới hè đường, phố đến 200m) thuộc các huyện; các xã và phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 9) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 7) được xác định cụ thể cho từng đường, phố, cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố đến 200m được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn và không thấp hơn giá đất cùng mục đích sử dụng khu dân cư nông thôn liền kề.

Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 200m của các trục đường có tên trong bảng giá giao nhau thì xác định giá theo vị trí của đường có mức giá cao nhất (thực hiện Mục a, Khoản 2 Điều 2 của quy định này).

- Vị trí còn lại ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

3. Giá đất ở và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư nông thôn tại các khu vực còn lại được quy định tại Bảng 10.

Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn được quy hoạch để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh, khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu tái định cư, ... có hạ tầng đồng bộ thì căn cứ vào đường quy hoạch được duyệt (nếu không có đường quy hoạch thì áp dụng theo đường hiện trạng) để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong bảng giá quy định tại Bảng 9 và không bị giới hạn bởi phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Giá của đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, loại xã.

2. Giá của đất sử dụng vào mục đích công cộng theo các quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất có các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động phục vụ thi công công trình xây dựng; đất tại các phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu, thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, loại xã.

3. Giá của đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

Điều 7. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Điều 9. Trường hợp áp dụng giá đất vào các đối tượng và mục đích sử dụng đất cụ thể theo các quy định của pháp luật phải thực hiện sát giá thị trường trong điều kiện bình thường mà giá đất quy định tại quyết định này chưa phù hợp với giá thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì cùng các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có liên quan lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hoặc báo cáo Thường trực hội đồng nhân dân Thành phố cho ý kiến trước khi quyết định theo các nguyên tắc sau:

1. Đối với giá các loại đất phi nông nghiệp, nếu áp dụng vào các mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật phải xác định mức giá sát với giá thị trường

trong điều kiện bình thường thì tại thời điểm xác định giá, Liên ngành lập phương án trình UBND Thành phố quyết định điều chỉnh giá đất đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật trong giới hạn cho phép cao hơn hoặc thấp hơn không quá 20% mức giá của cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất đã công bố. Các trường hợp điều chỉnh cao hơn hoặc thấp hơn 20% mức giá của cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất đã công bố thì Liên ngành phải lập phương án báo cáo UBND Thành phố để xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi quyết định.

2. Các trường hợp điều chỉnh giá đất nông nghiệp (nếu có), Liên ngành phải lập phương án báo cáo UBND Thành phố để xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi quyết định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố công bố giá đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm; Tổng hợp tình hình và kết quả điều chỉnh giá đất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND Thành phố))

PHÂN LOẠI XÃ

1) Huyện Gia Lâm:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Cổ Bi, Đông Dư, thị trấn Trâu Quỳ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

2) Huyện Thanh Trì:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Tân Triều, Thanh Liệt, Tứ Hiệp, Tam Hiệp, Hữu Hoà, Yên Mỹ, Tả Thanh Oai;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

3) Huyện Từ Liêm:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Trung Văn, Cổ Nhuế, Xuân Đình, Đông Ngạc, Mỹ Đình, Mễ Trì, Tây Mỗ, Đại Mỗ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

4) Huyện Hoài Đức:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Đông La, La Phù, An Khánh;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

5) Huyện Thanh Oai:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Cao Viên, Bích Hoá, Cự Khê;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

6) Huyện Chương Mỹ:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Phụng Châu, Thụy Hương, thị trấn Chúc Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

7) Huyện Ba Vì:

- Miền núi: Các xã Ba Trại, Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Tân Lĩnh, Vân Hoà, Yên Bài;
- Vùng trung du: Các xã Cẩm Lĩnh, Phú Sơn, Sơn Đà, Thuận Mỹ, Thụy An, Tiên Phong, Tòng Bạt, Vật Lại;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

8) Huyện Mỹ Đức:

- Miền núi: xã An Phú;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

9) Huyện Quốc Oai:

- Miền núi: Các xã Phú Mãn, Đông Xuân;

- Vùng trung du: Các xã Đông Yên, Hoà Thạch, Phú Cát;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

10) Huyện Sóc Sơn:

- Vùng trung du: Các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Minh Trí, Minh Phú, Hồng Kỳ;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

11) Thị xã Sơn Tây:

- Vùng trung du: Các xã Đường Lâm, Thanh Mỹ, Xuân Sơn, Sơn Đồng, Cổ Đông, Kim Sơn;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

12) Huyện Thạch Thất:

- Miền núi: Các xã Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân;

- Vùng trung du: Các xã Cấn Kiệm, Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc, Thạch Hoà, Lại Thượng, Cẩm Yên;

- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

13) Huyện Đan Phượng: Vùng đồng bằng.

14) Huyện Đông Anh: Vùng đồng bằng.

15) Huyện Mê Linh: Vùng đồng bằng.

16) Huyện Phú Xuyên: Vùng đồng bằng.

17) Huyện Phúc Thọ: Vùng đồng bằng.

18) Huyện Thường Tín: Vùng đồng bằng.

19) Huyện Ứng Hoà: Vùng đồng bằng.

BẢNG SỐ 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 3

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	189 600		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	158 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	158 000	98 000	68 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 4**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai.	135 000	84 000	43 200
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 5**GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT***(Kèm theo Quyết định số: /2011/QĐ-UBND ngày /2011 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	25 200 000	12 000 000	9 840 000	8 190 000
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
14	Đội Cán	Ngọc Hà	Liễu Giai	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
		Liễu Giai	Đường Bưởi	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
18	Đường Văn Cao Độc Ngừ	Văn Cao	Độc Ngừ	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
19	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	37 800 000	17 010 000	13 230 000	11 340 000
20	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
21	Giang Văn Minh	Đội Cán	Kim Mã	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
		Giảng Võ	Kim Mã	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
22	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
23	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
24	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
25	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
26	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
27	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
29	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
30	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
31	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
32	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
33	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
		Liễu Giai	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
34	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
35	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
36	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
37	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
38	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
39	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
40	Lê Trục	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
41	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
43	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
44	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
45	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
46	Mai Xuân Thương	Địa phận quận Ba Đình		43 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
47	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
48	Nam Tráng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
49	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
50	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
51	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
52	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
53	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
54	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
55	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
56	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
58	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
59	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
60	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
61	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
62	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
63	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
64	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
65	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
66	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
67	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
68	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
69	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
70	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
71	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
72	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
73	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
75	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000
76	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
77	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
78	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
79	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
80	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
81	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
		Villa Thành Công	Láng Hạ	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
82	Thanh Bào	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
83	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
84	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
85	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	37 800 000	17 010 000	13 230 000	11 340 000
86	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
88	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
89	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
90	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	19 200 000	10 320 000	8 340 000	7 290 000
91	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
92	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
93	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
94	Yên Phú	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
95	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số: 50 / 2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
4	Đoãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
5	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
6	Dương Quang Hàm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
7	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
8	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
9	Đường nối từ Chùa Hà đến Nguyễn Văn Huyền	Chùa Hà	Nguyễn Văn Huyền	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
10	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Yên Hòa	Trung Hòa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường từ Phạm Hùng đến Nhà văn hóa phường Yên Hòa	Phạm Hùng	Nhà văn hóa phường Yên Hòa	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
12	Đường nối từ Keangnam đến Hoàng Minh Giám	Sau tòa nhà Keangnam	Hoàng Minh Giám	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
13	Đường ven sông Tô Lịch	UBND quận Cầu Giấy	Cầu Dịch Vọng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
		Cầu Dịch Vọng	Hoàng Quốc Việt	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
14	Đường ra Cầu 361	Trung Hòa	Cầu 361	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
15	Hiò Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
		Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
17	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
18	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
19	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
20	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy	Cầu Giấy	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
		Đầu đường	Cuối đường	21 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
21	Hoàng Sâm										

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Khuất Duy Tiên	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
23	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
24	Lê Đức Thọ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
25	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
26	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
27	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
28	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
29	Nguyễn Khang	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
30	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
31	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
32	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
33	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
34	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
35	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
36	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
38	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
39	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
40	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
41	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
42	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
43	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
44	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
45	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
46	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
47	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
48	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
49	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
50	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
52	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thuý	Tôn Thất Thuyết	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
53	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
54	Trung Kính	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
55	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
56	Xuân Thuý	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
57	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA***(Kèm theo Quyết định số: 50 / 2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
2	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
3	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
4	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
5	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
6	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
7	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
8	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
9	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
10	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
11	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
12	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
13	Đường nương hệ tổng hóa	Hào Nam	Trịnh Hoài Đức	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường mương	Thái Hà	Thái Thịnh	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
15	Đường Hồ Đắc Di - Xã Đàn	Hồ Đắc Di	Xã Đàn	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
16	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
17	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
18	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
19	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
20	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
21	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
22	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
23	Hoàng Cầu (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
	Hoàng Cầu (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
25	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
26	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
28	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
30	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
33	Lương Đình Cửa	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
34	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
35	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
		Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
37	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
38	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
39	Ngõ Thái Thịnh II	Đường Láng	Thái Thịnh	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
41	Ngõ Tắt Tố	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
42	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
45	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
46	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
47	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
48	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
49	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
50	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
51	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
53	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
54	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
55	Quốc Từ Giám	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
56	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
57	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
58	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
59	Thái Hà	Tây Sơn	Mương Hào Nam Yên Lạng	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
		Mương Hào Nam Yên Lạng	Láng Hạ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
60	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
61	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đổ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
63	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
64	Trương Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
65	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
66	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
67	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
68	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
69	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
70	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
71	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
72	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
74	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
75	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
76	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

BẢNG SỐ: 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
6	Cao Dật	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
7	Cẩm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
11	Dông Nhân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
15	Đồng Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
		Phố Vọng	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
29	Lãng Yên	Lương Yên	Dê Nguyễn Khoái	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
		Dê Nguyễn Khoái	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	25 200 000	12 000 000	9 840 000	8 190 000
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
37	Lê Văn Hữu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	25 200 000	12 000 000	9 840 000	8 190 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
39	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
40	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
41	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
		Kim Ngưu	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
42	Ngô Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
43	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
44	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
45	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
46	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
47	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
48	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
49	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
		Lò Đức	Lê Thánh Tông	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
51	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
52	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
53	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
54	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
55	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
56	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
57	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
58	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
60	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
61	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
62	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
63	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
64	Quang Trung	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
65	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
66	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
67	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
68	Tăng Bạt Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000
69	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
70	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
71	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
72	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
73	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
75	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
76	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
77	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
78	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
79	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
80	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
81	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
82	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
83	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
84	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
85	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
86	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
87	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	22 200 000	11 280 000	9 240 000	7 680 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
89	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
90	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
91	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
92	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
93	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
94	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
95	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
96	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
97	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
98	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
99	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
100	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
101	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
102	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
103	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
4	Bà Triệu	QL.6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
5	Bê Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
6	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
7	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
8	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá P. Vạn Phúc	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
9	Chiên Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
11	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
12	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
13	Đường qua khu Hà Tri I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
14	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Ngã tư giao với đường quy hoạch Khu DT Văn Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
15	Đường qua làng Mậu Lương	Đường quy hoạch Khu DT Văn Phú	Hết địa phận quận Hà Đông	8 640 000	6 288 000	5 702 000	4 925 000	4 320 000	3 144 000	2 851 000	2 463 000
16	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000	3 600 000	2 664 000	2 160 000	1 800 000
17	Đường vào UBND phường Dương Nội	Đường 72 qua UBND phường	Giáp Từ Liêm (ra đường 72 đoạn của Từ Liêm)	5 850 000	4 388 000	3 218 000	2 340 000	2 925 000	2 194 000	1 609 000	1 170 000
18	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
19	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
20	Hoàng Văn thụ	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
21	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
23	Lê Lợi	QL.6A	Đường Tô Hiệu	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
24	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
25	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
26	Lê Văn Lương	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (P. Yên Nghĩa)	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
27	Lê Trọng Tấn	Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		QL.6	Đường 430	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
		QL6	Lê Văn Lương	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	7 200 000	5 004 000	4 320 000	3 888 000
28	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
29	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
31	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
32	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
33	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
34	19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
35	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
36	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
37	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
38	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
39	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Cầu Đen	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	7 200 000	5 004 000	4 320 000	3 888 000
40	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
41	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
42	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
43	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lè Mỗ Lao	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
45	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
46	Nguyễn Trục	Km 1+900 Quốc lộ 21B	Tuyến điện 110 KV giao với đường dự kiến quy hoạch Vành đai 4	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
47	Nguyễn Việt Xuân	QL6A	Bể Văn Đàn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Bể Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
48	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
49	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
50	Phan Đình Giót	QL6A	Công ty cơ khí Đại Dương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
51	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	7 200 000	5 004 000	4 320 000	3 888 000
52	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bồng Quốc gia	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Giáp Viện Bồng QG	Hết địa phận quận Hà Đông	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
54	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
55	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	12 600 000	8 694 000	7 686 000	6 678 000	6 300 000	4 347 000	3 843 000	3 339 000
		Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
56	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
57	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
58	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
59	Trung Trác	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
60	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
62	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
63	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
64	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
65	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
66	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
67	Trần Văn Chương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
68	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
69	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
70	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
71	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
72	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	10 800 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	5 400 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
73	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Vân Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
75	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
76	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
77	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
78	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
79	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Áu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
9	Cống Dục	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
15	Chân Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
17	Chà Cá	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
29	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
37	Hàng Điều	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
38	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
51	Hàng Cốt	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
54	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
55	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	69 600 000	31 320 000	24 360 000	20 880 000	34 800 000	15 660 000	12 180 000	10 440 000
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	36 600 000	16 470 000	12 810 000	10 980 000
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	40 200 000	18 090 000	14 070 000	12 060 000
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	34 200 000	15 390 000	11 970 000	10 260 000
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
		Hàng Lược	Đồng Xuân	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
		Quán Sứ	Lê Duẩn	70 800 000	31 860 000	24 780 000	21 240 000	35 400 000	15 930 000	12 390 000	10 620 000
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
84	Hoà Lò	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
85	Lân Ông	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	40 500 000	18 226 000	14 176 000	12 151 000
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
95	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	31 200 000	14 040 000	10 920 000	9 360 000
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
106	Ngô Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	27 600 000	12 540 000	10 212 000	8 580 000
108	Ngô Bảo Khánh	Dầu ngô	Cuối ngô	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	21 600 000	11 100 000	9 060 000	7 590 000
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	28 200 000	12 840 000	10 290 000	8 760 000
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
120	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
121	Nguyễn Gia Thiệu	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
122	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
124	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
125	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
126	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
127	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
128	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
129	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
130	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
131	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
132	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
133	Nhà Hoà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
134	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	39 000 000	17 550 000	13 650 000	11 700 000
135	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
137	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
138	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
139	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
140	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
141	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
142	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
143	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	29 400 000	13 305 000	10 440 000	8 940 000
144	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
145	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
146	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
147	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
148	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
149	Tông Dàn	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
151	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	33 000 000	14 850 000	11 550 000	9 900 000
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	31 800 000	14 310 000	11 100 000	9 540 000
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	37 800 000	17 010 000	13 230 000	11 340 000
156	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
157	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	38 400 000	17 280 000	13 440 000	11 520 000
158	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	39 300 000	17 685 000	13 755 000	11 790 000
159	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
160	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	30 600 000	13 770 000	10 710 000	9 180 000
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	37 200 000	16 740 000	13 020 000	11 160 000
161	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	20 400 000	10 754 000	8 736 000	7 486 000
162	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
164	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	23 400 000	11 700 000	9 500 000	7 900 000
165	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
166	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
167	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
168	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
169	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
170	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	24 600 000	11 820 000	9 720 000	8 130 000
171	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	28 800 000	13 110 000	10 380 000	8 880 000
172	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
2	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
4	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
5	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
6	Đường Bảng B - Thanh Liệt	Thôn Bảng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
7	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
9	Đường Lê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
10	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
11	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
12	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
13	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
14	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
15	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
16	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
18	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Cầu Thanh Trì	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
19	Đường Pháp Vân đến đê Sông Hồng	Đường Pháp Vân	Đê sông Hồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
20	Đường QL1A - Đồng Tàu	Giải Phóng (QL1A)	Đồng Tàu	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
21	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
22	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
23	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
24	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
25	Đường Yên Sở - Trần Phú	Thôn Yên Duyên (P. Yên Sở)	Đường Linh Nam	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
26	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
27	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
28	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
29	Hồng Quang	Công đền Mẫu giáp Dâm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
30	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
31	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
32	Linh Đàm	Dặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
33	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
34	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
35	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
36	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
37	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
39	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
40	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
41	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
42	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
43	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
44	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
45	Tam Trinh	Mính Khai	Cầu rẽ vào khu DT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
		Cầu rẽ vào khu DT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
46	Tây Trà	Ngõ 532 đường Linh Nam	Đường vành đai III	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
47	Thụy Lĩnh	Dê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
49	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
50	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
51	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
52	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
53	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
54	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
		Cầu sét	Đuôi cá	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
55	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
56	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
57	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
2	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
3	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
4	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 200 000	2 898 000	2 340 000	2 016 000
5	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Phố Tư Đình	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000
6	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu TT Diêm và Gổ	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
8	Đường vào Bắc Cầu	Đường Ngọc Thụy	Hết Bắc Cầu 2	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 200 000	2 898 000	2 340 000	2 016 000
9	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	4 800 000	3 312 000	2 730 000	2 400 000
10	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 200 000	2 898 000	2 340 000	2 016 000
11	Đường vào Thanh Am	Ngõ Gia Tự	Đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
		Qua đường tàu	Đến phố Thanh Am	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
12	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
13	Đường vào Tinh Quang	Đê sông Đuống	Tinh Quang và lên đê	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 200 000	2 898 000	2 340 000	2 016 000
14	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
15	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
16	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z. 133	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 40m	Cầu Vĩnh Tuy	Đường Thạch Bàn	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
		Cầu Vĩnh Tuy	Phố Tư Đình	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
18	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
19	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
20	Hoa Lâm	Dầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
21	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba gác 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
22	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
23	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	4 800 000	3 312 000	2 730 000	2 400 000
25	Lệ Mật	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
26	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
27	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
28	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 200 000	2 898 000	2 340 000	2 016 000
29	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
30	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
31	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
32	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	4 850 000	3 456 000	3 120 000	2 640 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Nguyễn Văn Hương	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	4 800 000	3 312 000	2 730 000	2 400 000
34	Nguyễn Cao Luyện	434 Ngô Gia Tự	Giáp Nhà P3 Khu đô thị mới Việt Hưng	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
35	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
36	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
37	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bấy	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
		Cầu Bấy	Hết địa phận quận Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
38	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghènh	Công ty Phú Hải	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	4 800 000	3 312 000	2 730 000	2 400 000
39	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
40	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
41	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
		Phố Ngọc Trì	Đê sông Hồng	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	4 800 000	3 312 000	2 730 000	2 400 000
43	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 600 000	4 680 000	4 224 000	3 630 000
44	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 000 000	4 260 000	3 840 000	3 300 000
45	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
46	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
47	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
48	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Giáp đình Lê Mật	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
49	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000
50	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	5 400 000	3 888 000	3 456 000	2 970 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
3	Công Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 250 000	6 970 000	4 203 000	3 741 000	6 663 000	4 531 000	2 732 000	2 432 000
		Cầu Mỗ	Hết bên xe Sơn Tây	8 000 000	5 520 000	4 160 000	3 680 000	5 200 000	3 588 000	2 704 000	2 392 000
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
6	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	11 200 000	7 728 000	4 592 000	4 088 000	7 280 000	5 023 000	2 985 000	2 657 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Giáp phố Lê Lai	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
		Phố Lê Lai	Ngã tư giao QL 32	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Hết trạm xá của P.Quang Trung	10 250 000	6 970 000	4 203 000	3 741 000	6 663 000	4 531 000	2 732 000	2 432 000
		Trạm xá của UBND phường	Cuối phố	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Hết số nhà 49	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
		Số nhà 51	Cuối phố	14 500 000	10 005 000	5 655 000	5 148 000	9 425 000	6 503 000	3 676 000	3 346 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700 000	11 059 000	6 175 000	5 663 000	10 855 000	7 188 000	4 014 000	3 681 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
19	Phủ Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Hết số nhà 14 phố Phùng Khắc Khoan	16 700 000	11 059 000	6 175 000	5 663 000	10 855 000	7 188 000	4 014 000	3 681 000
		Số nhà 14	Hết số nhà 76 (vườn hoa chéo)	13 000 000	9 140 000	5 148 000	4 462 000	8 450 000	5 941 000	3 346 000	2 900 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	11 200 000	7 728 000	4 592 000	4 088 000	7 280 000	5 023 000	2 985 000	2 657 000
22	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	8 400 000	5 796 000	4 536 000	4 032 000	5 460 000	3 767 000	2 948 000	2 621 000
23	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	6 700 000	4 690 000	3 551 000	3 149 000	4 355 000	3 049 000	2 308 000	2 047 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 000 000	5 520 000	4 160 000	3 680 000	5 200 000	3 588 000	2 704 000	2 392 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
28	Trung Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 700 000	4 690 000	3 551 000	3 149 000	4 355 000	3 049 000	2 308 000	2 047 000
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Trì	Ngã ba đường Đền Và	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
30	Viên Sơn - Sen Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
31	Đường Đền Và	Ngã ba Cầu Cộng QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đền Và ngã ba TL 414	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 400 000	3 124 000	2 376 000	2 112 000	2 860 000	2 031 000	1 544 000	1 373 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 600 000	3 976 000	3 024 000	2 688 000	3 640 000	2 584 000	1 966 000	1 747 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê Lợi	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngõ Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bên đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vi	4 400 000	3 124 000	2 376 000	2 112 000	2 860 000	2 031 000	1 544 000	1 373 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vị Thủy tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	13 200 000	7 740 000	6 480 000	5 820 000
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
4	Độc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
8	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thượng	Độc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Độc Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Lạc Long Quân (trước mở đường)	Địa phận quận Tây Hồ		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
	Lạc Long Quân (sau khi mở đường)	Địa phận quận Tây Hồ		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
10	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	22 800 000	11 400 000	9 420 000	7 740 000
11	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
12	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
13	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000
14	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
15	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Đốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	19 800 000	10 500 000	8 520 000	7 380 000
		Đốc Tam Đa	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
16	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	26 400 000	12 210 000	10 035 000	8 310 000
17	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
18	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
19	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	18 000 000	9 900 000	8 100 000	7 110 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
21	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
22	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Đường Lạc Long Quân	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
		Cầu Lạc Bộ đưa thuyền hồ Tây	Đầm Bày	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
		Hồ Quảng Bá	Chùa Trấn Quốc	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	16 800 000	9 420 000	7 740 000	6 900 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
		Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
26	Nguyễn Việt Xuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sò	Cầu mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	15 000 000	8 580 000	7 080 000	6 300 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Khuất Duy Tiên	Hết địa phận quận TX	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
38	Trường Chinh	Ngã Tư Sờ	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	18 600 000	10 140 000	8 250 000	7 200 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	17 400 000	9 660 000	7 920 000	7 020 000
39	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
40	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
42	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
43	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
44	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32								
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Công Nông Giang	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ Công Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)								
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	1 000 000	900 000	800 000	750 000	700 000	630 000	560 000	525 000
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu								
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
	Từ tiếp giáp vật tư nông nghiệp đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A								
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến Cầu Ké	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
2	Đường Hồ Chí Minh								
	Đường Quốc lộ 21A cũ đoạn từ cầu Sắt đến Quốc lộ 6	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 81	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000	1 838 000	1 434 000	1 029 000	993 000
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
6	Đường vào Lữ đoàn 201	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	9 240 000	5 729 000	3 511 000	2 957 000
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000
3	Phố Phùng Hưng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Phố Phượng Trì	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
5	Phố Thụy Ứng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Đồi đến hết thị trấn Đông Anh	14 000 000	8 400 000	5 320 000	4 480 000	8 400 000	5 040 000	3 192 000	2 688 000
2	Đường Cao Lỗ (từ ngã ba XN xây sát lương thực Đông Quan đến ngã ba Công Tráng)	14 000 000	8 400 000	5 320 000	4 480 000	8 400 000	5 040 000	3 192 000	2 688 000
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Áp Tô	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
4	Đường Uy Nỗ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
6	Đường Lâm Tiên	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
7	Đường từ QLô 3 đi Công ty Đông Thành	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên								
1	Đường Hà Huy Tập	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
2	Đường Phan Đăng Lưu	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
3	Đường Thiên Đức	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
4	Đường Đình Xuyên	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
b	Thị trấn Trâu Quỳ								
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
7	Đường Kiên Thành (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết DP TT Trâu Quỳ)	12 000 000	7 980 000	4 800 000	3 960 000	7 200 000	4 788 000	2 880 000	2 376 000
8	Đường Ngô Xuân Quảng	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết DP trường ĐHN I)	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
11	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN I đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

BẢNG SƠ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường tỉnh lộ 422	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	5 760 000	3 859 000	2 304 000	2 016 000
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	3 960 000	2 891 000	2 178 000	1 940 000
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 000 000	2 250 000	1 890 000	1 500 000

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 424 đoạn qua thị trấn								
	Đoạn từ đầu cầu Tê Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
2	Đường 419 đoạn qua thị trấn								
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 500 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 050 000
3	Đường dê Đáy; từ Cổng trạm bơm giáp xã Phù Lưu Tế đến hết địa phận thị trấn	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
4	Đường trục phát triển (từ đường 419 đi xã An Tiến)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên								
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)								
	Phía đối diện đường tàu	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Phía đi qua đường tàu	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

h	Thị trấn Phú Minh								
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 500 000	1 950 000	1 400 000	1 350 000	1 750 000	1 365 000	980 000	945 000
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Diêm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
6	Đường Trục vào Vạn Diêm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 500 000	2 625 000	2 205 000	1 750 000
2	Phố Gạch	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
3	Đường 419: Từ QL. 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
4	Đường xóm Mỏ Gang:								
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	1 600 000	1 248 000	1 088 000	1 024 000	1 120 000	874 000	762 000	717 000
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
6	Đường vào xóm Minh Tân:								
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	1 400 000	1 106 000	1 106 000	966 000	980 000	774 000	774 000	676 000
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	1 600 000	1 248 000	1 088 000	1 024 000	1 120 000	874 000	762 000	717 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):								
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
3	Đoạn từ giáp đường 419 (đường 80 cũ) từ giáp xã Yên Sơn (đê Sông Đáy) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai (giáp ngã 3 đầu nổi đường 421A)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000

5

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
7	Đường 419 (tiếp giáp huyện Thạch Thất đến hết huyện Quốc Oai đến giáp xã Đồng Quang)								
	Đoạn từ xã Đồng Quang đến Công Cầu Hà	6 000 000	4 440 000	3 269 999	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 289 000	2 058 000
	Đoạn từ Công Cầu Hà đến giáp huyện Thạch Thất	5 600 000	4 088 000	3 270 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 289 000	2 002 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QL5 qua địa phận thị trấn	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
2	Đường Đa Phúc	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
3	Đường Núi Đồi	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
4	Đường vành đai thị trấn	4 680 000	3 276 000	2 621 000	2 340 000	3 276 000	2 293 000	1 835 000	1 638 000
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 500 000	2 625 000	2 205 000	1 750 000
6	Đường Thân Nhân Chung	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 500 000	2 625 000	2 205 000	1 750 000
7	Đường Khuông Việt	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 500 000	2 625 000	2 205 000	1 750 000

BẢNG SỔ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 015 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 411 000
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 50/ 2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
3	Đường vào thôn Cát Động:								
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi								
	Phía đối diện đường tàu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
	Phía đi qua đường tàu	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000
4	Đường đôi từ Đường Ngọc Hồi đi qua cổng sau UBND huyện Thanh Trì rẽ ra đường vào Công An huyện và rẽ ra đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi, đường vào Công an huyện Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
5	Đường Tự Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	7 800 000	6 720 000	10 080 000	6 804 000	4 680 000	4 032 000
7	Đường từ Phan Trọng Tuệ đi Vĩnh Quỳnh - đường Ngọc Hồi (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	9 000 000	6 345 000	5 400 000	4 950 000	6 300 000	4 442 000	3 780 000	3 465 000
	Phía đi qua đường tàu	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CẦU DIỄN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hồ Tùng Mậu	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
2	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32) từ Hồ Tùng Mậu đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
3	Đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp ướp lạnh	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
4	Đường từ Hồ Tùng Mậu đi Cầu Sắt, Cầu Noi (đường K3)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
5	Đường Phúc Diễn (từ đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp vi sinh)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
6	Đường từ Hồ Tùng Mậu vào Trường Tiểu học Cầu Diễn	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
7	Đường Phú Diễn (từ đường Cầu Diễn đến hết thị trấn)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 50/ 2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn								
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000	4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
3	Đường đê:								
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến UBND xã Tân Phương	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Hoàng Văn Thụ								
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 518 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 063 000
5	Đường hai bên sông Nhuệ								
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ 6										
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 619 000
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	6 300 000	4 410 000	3 465 000	2 898 000	2 268 000	3 780 000	2 646 000	2 079 000	1 739 000	1 361 000
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua TT Chúc Sơn)	4 800 000	3 360 000	2 640 000	2 400 000	2 064 000	2 880 000	2 016 000	1 584 000	1 440 000	1 238 000
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trăm	5 600 000	3 920 000	3 080 000	2 800 000	2 100 000	3 360 000	2 352 000	1 848 000	1 680 000	1 260 000
3	Đường du lịch Chùa Trăm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trăm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	4 680 000	3 276 000	2 621 000	2 340 000	2 059 000	2 808 000	1 966 000	1 573 000	1 404 000	1 235 000

4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

www.LuatVietnam.vn

25

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 852 000
b	Đường địa phương										
3	Cổ Bi (độc Hội-đường QL5)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	3 758 000	7 200 000	5 184 000	4 680 000	4 032 000	2 255 000
4	Đường đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	4 095 000	2 867 000	2 048 000	1 638 000	1 310 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 665 600	2 525 000
b	Đường địa phương										
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 693 600	2 083 000
2	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	7 200 000	5 328 000	4 550 000	3 600 000	2 800 000	4 320 000	3 197 000	2 730 000	2 160 000	1 680 000
3	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 800 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	2 280 000
4	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 800 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	2 280 000
5	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	6 300 000	4 410 000	3 700 000	3 100 000	2 260 000	3 780 000	2 646 000	2 220 000	1 860 000	1 356 000
6	Đường liên xã đi qua xã Đông La:										
	Phía bên đông	6 000 000	4 320 000	3 600 000	3 000 000	2 106 000	3 600 000	2 592 000	2 160 000	1 800 000	1 264 000
	Phía bên tây	5 500 000	4 015 000	3 300 000	2 750 000	2 035 000	3 300 000	2 409 000	1 980 000	1 650 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
1	Đường 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 619 000
b	Đường địa phương										
1	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	6 480 000	3 888 000	3 240 000	2 592 000	2 268 000	3 888 000	2 333 000	1 944 000	1 555 000	1 361 000
2	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến đê sông Nhuệ)	5 880 000	3 528 000	2 940 000	2 352 000	2 117 000	3 528 000	2 117 000	1 764 000	1 411 000	1 270 000
3	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến ngã tư thôn Trung)	5 460 000	3 276 000	2 730 000	2 295 000	2 075 000	3 276 000	1 966 000	1 638 000	1 377 000	1 245 000
4	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	4 200 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 520 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)										
	+ Phía đối diện đường tàu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	5 390 933	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000	3 235 000
	+ Phía đi qua đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Từ Hiệp)										
	+ Phía đối diện đường tàu	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
	+ Phía đi qua đường tàu	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL 1B	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận xã Tứ Hiệp)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Tựu Liệt)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
5	Đường Tứ Hiệp (Từ hết địa phận thị trấn Văn Điển đến giáp đê Sông Hồng)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
6	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
7	Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông.	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
9	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
10	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	6 420 750	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000	3 852 000
11	Nghiêm Xuân Yên										
	Đoạn từ Cầu Dâu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000	2 525 000
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000	2 525 000
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
14	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
15	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ								
1	Đại Lộ Thăng Long:								
	Đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Yên Hòa	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
	Đoạn từ đường Yên Hòa đến sông Nhuệ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ sông Nhuệ đến đường 70	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ đường 70 đến giáp Hoài Đức	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
II	Đường địa phương								
1	Đường Trần Cung từ địa phận quận Cầu Giấy đến đường Phạm Văn Đồng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
2	Đường từ Phạm Văn Đồng vào khu Ngoại giao đoàn	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
3	Nguyễn Cơ Thạch	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000
4	Đường Mỹ Trì	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Xuân La - Xuân Đình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
6	Hoàng Quốc Việt	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	16 200 000	9 180 000	7 560 000	6 720 000
7	Lê Quang Đạo	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
8	Lương Thế Vinh	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
9	Nguyễn Trãi	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
10	Phạm Hùng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	15 600 000	8 880 000	7 320 000	6 510 000
11	Phạm Văn Đồng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	14 400 000	8 280 000	6 870 000	6 120 000
12	Đỗ Đức Dục	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
13	Trần Bình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
14	Đường nối từ Phạm Hùng đến Trần Bình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
15	Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	6 000 000	4 320 000	3 900 000	3 360 000
16	Đường 69:								
-	Đường Cổ Nhuế từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỗ địa chất	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
-	Đường Thụy Phương, Đoạn từ đường Cổ Nhuế (ngã ba vào trường Đại học Mỗ địa chất) đến hết địa phận xã Đông Ngạc	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	7 200 000	5 070 000	4 530 000	3 888 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
18	Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đình)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
19	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
20	Đường Yên Hòa (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mỹ Trì - Đại Mỗ)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
21	Đoạn từ đường 69 đi Đại học Cảnh sát	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
22	Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
23	Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuyên	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
24	Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	6 000 000	4 320 000	3 900 000	3 360 000
25	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mỹ Trì)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
26	Đường Trung Văn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	7 800 000	5 460 000	4 800 000	4 134 000
27	Lê Đức Thọ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
28	Phố Hàm Nghi	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	10 800 000	6 720 000	5 640 000	5 100 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Trần Hữu Dục	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	12 000 000	7 200 000	6 060 000	5 460 000
30	Lưu Hữu Phước	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	11 400 000	6 960 000	5 820 000	5 280 000
31	Bùi Xuân Phái	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
32	Trần Văn Cẩn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
33	Hoài Thanh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
34	Cao Xuân Huy	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	10 200 000	6 420 000	5 460 000	4 920 000
35	Hoàng Tăng Bí	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
36	Mỹ Đình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	8 400 000	5 670 000	4 920 000	4 368 000
37	Tân Xuân	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	6 000 000	4 320 000	3 900 000	3 360 000
38	Lê Văn Lương								
	Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuệ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	13 800 000	7 980 000	6 720 000	6 000 000
	Đoạn từ cầu Sông Nhuệ đến giáp địa phận quận Hà Đông	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	9 600 000	6 120 000	5 280 000	4 680 000
39	Đường Phùng Khoang	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	9 000 000	5 850 000	5 040 000	4 500 000
40	Đường 70:								
	Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biển Sắt	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	5 400 000	3 930 000	3 564 000	3 078 000
	Đoạn từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	6 000 000	4 320 000	3 900 000	3 360 000
41	Đường 72 (từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận huyện Từ Liêm)	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	4 200 000	3 150 000	2 856 000	2 478 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
1	Quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000	Tính từ chỉ giới hệ đường,	2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000	Tính từ chỉ giới hệ đường,
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000	theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
b	Đường địa phương:										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTH Ngô Quyền	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Từ trường PTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cổ Đô	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuần Mỹ	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):										
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tông Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bác Hồ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tông Bạt)	950 000	810 000	720 000	676 000							
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):											
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000							
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000							
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)											
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000							
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	950 000	810 000	720 000	676 000							
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	950 000	810 000	720 000	676 000							

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vi, Khánh Thượng; Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chợ Khánh Thượng	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái	1 300 000	1 150 000	980 000	930 000		910 000	805 000	686 000	651 000	
11	Các tuyến đường khác: Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Núi Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
15	Đường từ Công Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	950 000	810 000	720 000	676 000	Tinh từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tinh từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Đường từ Công vườn Quốc gia đến Suối Ôi	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
17	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoá, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thủy Xuân Tiên, Phú Nghĩa	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 538 000	1 894 000	1 488 000	1 150 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường Hồ Chí Minh										
	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 523 000	1 218 000	914 000	876 000	
b	Đường địa phương										
3	Tỉnh lộ 419										
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoá	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000	1 740 000	1 340 000	1 131 000	1 061 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 595 000	1 228 000	1 037 000	973 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai										
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000		1 015 000	834 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	1 300 000	1 100 000	950 000	900 000		943 000	798 000	689 000	653 000	
5	Tuyên Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Chợ Sũ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000		1 015 000	834 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 200 000	1 000 000	900 000	850 000		870 000	725 000	653 000	616 000	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 150 000	1 035 000	920 000	805 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	834 000	750 000	667 000	584 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Đê đày nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 150 000	970 000	870 000	805 000		834 000	703 000	631 000	584 000	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 740 000	1 340 000	1 131 000	1 061 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 150 000	970 000	870 000	805 000		834 000	703 000	631 000	584 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ										
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Tân Lập	7 800 000	5 460 000	3 588 000	3 120 000		4 050 000	3 822 000	2 512 000	2 184 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)										
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	4 400 000	3 300 000	2 860 000	2 640 000		3 080 000	2 310 000	2 002 000	1 848 000	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	2 500 000	1 936 000	1 625 000	1 525 000		1 750 000	1 355 000	1 138 000	1 068 000	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000		3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội, Tân Lập	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 220 000	2 415 000	2 093 000	1 932 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Trung, Song Phượng	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 597 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 118 000	
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 200 000	1 725 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 208 000	1 001 000	939 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 3					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn Cầu Đường-Cầu Đồi	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phú Lỗ	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000	2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000		
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000	2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m		
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m						
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4			
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000								
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000			
5	Quốc lộ 3 đi bên phá Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000			
b	Đường địa phương												
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m		
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m						
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4			
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000								
8	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Dền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000								
9	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Dò So	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
10	Ga Đông Anh	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000			
11	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000			
12	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000			
13	Áp Tô qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000			
14	Ngã ba chợ Vân Trì đi chợ Bôi	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000			
15	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000			
16	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
17	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
18	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bãi của xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
19	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
20	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điện đến đê Sông Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
21	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
22	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
23	Đường từ Bệnh viện Đông Anh đi đến Sái (đoạn từ ngã ba Lương Quy xã Xuân Nộn về Cà Lồ)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
24	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cống Tráng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Áp Tố xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
25	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thủ Lỗ xã Liên Hà)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
26	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
27	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 100 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 170 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
28	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
29	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
30	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 782 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 247 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 1:										
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đặng Phúc Thông	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
2	Quốc lộ 5										
-	Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đường Nguyễn Bình	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
3	Đường Ý Lan										
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 147 000	4 000 000	3 360 000	3 024 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	

www.LuatVietnam.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
4	Đường Kiều Ky	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000		
5	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Ky đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000		
6	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)											
-	Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lệ Chi đến hết địa phận Hà Nội	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000		
b	Đường địa phương											
9	Đường Ninh Hiệp	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000		
10	Quốc lộ 1B đi Trung Mậu	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000	2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000			
11	Đường Yên Thường	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000	3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
12	Đường Kiên Thành (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan)	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
14	Đường Đa Tốn	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
15	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỳ	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
16	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000						
17	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
18	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	5 400 000	4 032 000	3 402 000	3 132 000		3 780 000	2 822 000	2 381 000	2 192 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
19	Đường Đinh Xuyên (qua xã Đinh Xuyên)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường đê Sông Hồng	6 750 000	5 040 000	3 960 000	3 060 000		4 725 000	3 528 000	2 772 000	2 142 000	
21	Đê Sông Đuống:										
-	Đường Bắc đê Sông Đuống:										
+	Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	5 400 000	4 032 000	3 168 000	2 448 000		3 780 000	2 822 000	2 218 000	1 714 000	
+	Đoạn qua xã Phú Đồng, xã Trung Mậu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000		2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000	
-	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phú Đồng đến hết địa phận xã Lệ Chi)	3 600 000	2 760 000	2 160 000	1 800 000	2 520 000	1 932 000	1 512 000	1 260 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
22	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	6 000 000	4 430 000	3 780 000	3 480 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960 000	3 101 000	2 646 000	2 436 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
23	Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 960 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Đường quốc lộ											
1	Đường quốc lộ 32											
	Đoạn qua địa phận xã Kim Chung	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 147 000	4 032 000	3 360 000	3 024 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	9 000 000	6 345 000	4 500 000	4 050 000		4 090 000	3 917 000	3 150 000	2 835 000		
2	Đại Lộ Thăng Long											
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 637 000	4 032 000	3 629 000		
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000		
b	Đường địa phương											
1	Đường tỉnh lộ 422											
	Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000	3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000			
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 190 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	2 300 000	1 771 000	1 495 000	1 403 000		1 610 000	1 240 000	1 047 000	982 000	
2	Đường tỉnh lộ 422B										
	Đoạn qua xã Vân Canh	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đông	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
3	Đường tỉnh lộ 423					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		2 990 000	2 243 000	1 498 000	1 283 000	
4	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 816 000	3 074 000	3 024 000	2 520 000	
5	Đường Sơn Đông - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đông đến đê tả Đáy)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	
6	Đường Tiên Yên - Lại Yên										
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 200 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bàng đến ngã ba Cầu Khum	5 600 000	4 088 000	3 528 000	3 248 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 300 000	2 300 000	1 556 000	1 300 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 100 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
8	Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B)	6 600 000	4 818 000	4 158 000	3 328 000		3 650 000	2 900 000	2 700 000	2 200 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Đường Bắc Thăng Long Nội Bài Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000	3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000		
2	Quốc lộ 23										
2.1	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2.2	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000		
2.3	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000		
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m		
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4			
2	Tỉnh lộ 50												
	Đoạn từ ngã ba Cỏ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000			
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã và thị trấn: Chi Đông, Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000			
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000			
5	Tỉnh lộ 308												
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 100 000	1 646 000	1 365 000	1 281 000	1 470 000	1 152 000	956 000	897 000				
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	991 000	857 000	794 000				
c	Đường liên xã												

www.LuatVietnam.vn

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
6	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	4 400 000	3 300 000	2 860 000	2 640 000	Tỉnh từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 080 000	2 310 000	2 002 000	1 848 000	Tỉnh từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường 24m trong khu đô thị Hà Phong	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
8	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000		2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000	
9	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 200 000	2 454 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 718 000	1 456 000	1 344 000	
10	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 294 000	1 092 000	1 025 000	
12	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
13	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
14	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
15	Đoạn từ dốc chợ Ba Đẽ đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	991 000	857 000	794 000		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
16	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	991 000	857 000	794 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
17	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
18	Đoạn từ thôn Yên Nội đến diềm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
19	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến hết xóm 5 thuộc xã Tiến Thịnh	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
20	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
21	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quân khùng thuộc xã Thạch Đà	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
22	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
23	Đoạn từ diềm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Dê thuộc xã Vạn Yên	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	829 000	728 000	687 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
25	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 500 000	1 184 000	1 040 000	982 000		1 050 000	829 000	728 000	687 000	
26	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
27	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Tiến Thịnh đến trường tiểu học	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
28	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiến Thịnh đến giáp đường 308	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
29	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
30	Đoạn từ Xóm Tơi đến xóm Nội Đồng thuộc xã Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
31	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
32	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	728 000	647 000	607 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
33	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
34	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
35	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
36	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
37	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
38	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
39	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
40	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
41	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	950 000	780 000	693 000	650 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	546 000	485 000	455 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
42	Đoạn từ diềm gác đê số 2 đến giáp xã Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	950 000	780 000	693 000	650 000		665 000	546 000	485 000	455 000	
43	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Toạ thuộc xã Chu Phan	650 000	520 000	462 000	433 000		455 000	364 000	323 000	303 000	
44	Đoạn từ thôn Tiên Đài đến thôn Yên Nội, Cẩm Vân thuộc xã Vạn Yên	650 000	520 000	462 000	433 000		455 000	364 000	323 000	303 000	
45	Đoạn từ thôn Yên Nội đến thôn Vạn Phúc thuộc xã Vạn Yên	650 000	520 000	462 000	433 000		455 000	364 000	323 000	303 000	
46	Đoạn từ thôn Vạn Phúc đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	650 000	520 000	462 000	433 000		455 000	364 000	323 000	303 000	
47	Đoạn từ thôn Cẩm Vân đến thôn Trung Xuyên thuộc xã Vạn Yên	650 000	520 000	462 000	433 000		455 000	364 000	323 000	303 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: **50** /2011/QĐ-UBND ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000						
b	Đường địa phương										
1	Đường 429										
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
2	Đường 419										
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Độc Tín, Hùng Tiến	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
3	Đường 424										
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	944 000	790 000	693 000	655 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 800 000	1 440 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	1 008 000	857 000	794 000	
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp ngã năm Thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000		944 000	790 000	693 000	655 000	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:										
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	825 000	743 000	660 000	619 000		578 000	520 000	462 000	433 000	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
8	Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:										

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến công đồng Dãy xã Đốc Tín.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến Góc Đa xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	770 000	693 000	616 000	578 000	
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ đường 419 đến hết địa phận xã An Tiến.	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	
10	Đường 425										
	Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 100 000	990 000	880 000	825 000		770 000	693 000	616 000	578 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ 1A										
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	+ Phía đối diện đường tàu	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		3 000 000	2 280 000	1 950 000	1 800 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 750 000	2 125 000	1 500 000	1 450 000		2 063 000	1 594 000	1 125 000	1 088 000	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ										
	+ Phía đối diện đường tàu	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 250 000	1 733 000	1 463 000	1 373 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000		1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m			
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m							
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4				
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000					1 875 000	1 463 000	1 219 000	1 144 000	
b	Đường địa phương													
1	Đường 429													
1.1	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phượng Dực đến giáp xã Phú Túc)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000				
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 313 000	1 069 000	825 000	788 000				
2	Đường 428 a													
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu công thần Ứng Hoà)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000					1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	
3	Đường 428 b													

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 313 000	1 069 000	825 000	788 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 125 000	919 000	750 000	713 000		
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000		
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000		
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000		
c	Đường liên xã											
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Từ Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000		
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	750 000	675 000	600 000	563 000	563 000	506 000	450 000	422 000			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ)	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	563 000	506 000	450 000	422 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	675 000	600 000	563 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 000 000	900 000	800 000	750 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750 000	675 000	600 000	563 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
12	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
13	- Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
15	- Đường Hồng Minh di Trì Trung (từ giáp đường 429 chợ Bông đến hết địa phận xã Trì Trung)	750 000	675 000	600 000	563 000		563 000	506 000	450 000	422 000	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 000 000	1 600 000	1 360 000	1 260 000		1 500 000	1 200 000	1 020 000	945 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: **50/2011/QĐ-UBND** ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ										
1	Đường quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000						
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 418:										
	Từ giáp đê Vọng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
2	Đường tỉnh lộ 417										

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 200 000	1 760 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 232 000	1 001 000	939 000		
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiêu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000		
3	Đường tỉnh lộ 421											
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	1 400 000	1 128 000	990 000	935 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	980 000	790 000	693 000	655 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
4	Đường tỉnh lộ 420											
	Địa phận xã Liên Hiệp:	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000		
II	Đường giao thông khác											
1	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000		
2	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	1 200 000	1 040 000	924 000	867 000		840 000	728 000	647 000	607 000	
4	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	1 100 000	990 000	880 000	825 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	770 000	693 000	616 000	578 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiêu	1 800 000	1 415 000	1 224 000	1 134 000		1 260 000	991 000	857 000	794 000	
6	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Báy QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: **50** /2011/QĐ-UBND ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ:										
1	Đại Lộ Thăng Long:										
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 060 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000		3 220 000	2 415 000	2 093 000	1 932 000	
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường 421 A (dê 46 cũ):										
1.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Công tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	2 300 000	1 795 000	1 495 000	1 403 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 610 000	1 257 000	1 047 000	982 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
2	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)											
2.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000		
2.2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 200 000	2 458 000	2 080 000	1 920 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 240 000	1 721 000	1 456 000	1 344 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai											
3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000		
3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 200 000	2 458 000	2 080 000	1 920 000		2 240 000	1 721 000	1 456 000	1 344 000		
3.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cấn Thượng)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.4	Đoạn từ Đê Tà Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000	
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 100 000	1 710 000	1 365 000	1 281 000		1 470 000	1 197 000	956 000	897 000	
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trâm Nứa	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uầy										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	1 900 000	1 543 000	1 292 000	1 198 000		1 330 000	1 080 000	904 000	839 000	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cần Hữu	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cần Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 400 000	1 920 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 344 000	1 092 000	1 025 000	
14	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát										
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	2 400 000	1 920 000	1 560 000	1 464 000		1 680 000	1 344 000	1 092 000	1 025 000	
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	1 800 000	1 470 000	1 224 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	857 000	798 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 2										
-	Đoạn từ Phú Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4 410 000	3 293 000	2 587 000	1 999 000	tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 087 000	2 305 000	1 811 000	1 399 000	tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4 200 000	3 136 000	2 464 000	1 904 000		2 940 000	2 195 000	1 725 000	1 333 000	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000	
2	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
3	Quốc lộ 3										
-	Đoạn từ Phú Lỗ đến hết Phú Linh	4 400 000	3 286 000	2 582 000	1 995 000		3 080 000	2 300 000	1 807 000	1 397 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m								
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4					
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000					2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000		
4	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000					2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000		
b	Đường địa phương														
5	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	2 800 000	2 147 000	1 680 000	1 400 000					1 960 000	1 503 000	1 176 000	980 000		
6	Quốc lộ 35	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000					
8	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000					
9	Đường 35 đi Bắc Sơn														
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	1 500 000	1 097 000	866 000	722 000		1 050 000	768 000	606 000	505 000					
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	1 000 000	731 000	577 000	481 000		700 000	512 000	404 000	337 000					
10	Đường 131 đi Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000					
11	Đường 131 - Hiền Ninh	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000					
12	Núi Đồi - Thá	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000					
13	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000					

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường đèn Sóc đi hồ Đông Quan	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
15	Đường đèn Sóc đi hồ Thanh Trì	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000		
16	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000		
17	Đường Quốc lộ 3 di tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000	1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000		
18	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến công Thá	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000		
19	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000	2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000		
20	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	2 500 000	1 827 000	1 442 000	1 202 000	1 750 000	1 279 000	1 009 000	841 000		
21	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỹ)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000	1 540 000	1 126 000	888 000	741 000		
22	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000	2 100 000	1 610 000	1 260 000	1 050 000		
23	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường hằng cũ	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000		
24	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đồ Sơn (thuộc xã Phú Minh)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000	1 540 000	1 126 000	888 000	741 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN,
TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số: **50 /2011/QĐ-UBND** ngày **30/12/2011** của **UBND thành phố Hà Nội**)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ										
1	Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000	2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2	Đường quốc lộ 21 (từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc)	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000	2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000		
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến số nhà 100	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	2 660 000	2 022 000	1 729 000	1 596 000		
	Đường tỉnh lộ 416 từ số nhà 100 đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000		
2	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000	1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000		
3	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88):										
	Từ ngã ba Vị Thủy đến hết trụ sở UBND xã Xuân Sơn	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000	1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000		

6

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ hết trụ sở UBND xã Xuân Sơn đến hết địa phận xã Xuân Sơn	1 650 000	1 348 000	1 100 000	1 045 000						
4	Đường tỉnh lộ 414 (tính lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	1 483 000	1 241 000	1 089 000	1 029 000	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 038 000	869 000	762 000	720 000	Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000		1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
7	Đường vào trường Trung cấp quân y	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
8	Phố Tiên Huân	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Quyết định số: **50 /2011/QĐ-UBND** ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
I	Đại Lộ Thăng Long										
1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trúc đến hết xã Hạ Bằng	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 410 000	3 340 000	2 268 000	2 080 000		3 087 000	2 338 000	1 588 000	1 456 000	
3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Láng - Hoà Lạc) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân, Yên Bình.	1 260 000	1 134 000	1 008 000	946 000		882 000	794 000	706 000	662 000	
II	Đường Quốc lộ 21A										
1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc)	3 675 000	2 867 000	2 058 000	1 985 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573 000	2 007 000	1 441 000	1 390 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Từ ngã ba cao tốc (Láng - Hoà Lạc) đến hết Thạch Thát	3 465 000	2 772 000	2 016 000	1 933 000		2 426 000	1 940 000	1 411 000	1 353 000	
III	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)										
1	Địa phận xã Đại Đồng	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000	
b	Tỉnh Lộ										

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
I	Đường tỉnh lộ 419										
1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 730 000	2 184 000	1 638 000	1 570 000	1 911 000	1 529 000	1 147 000	1 099 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3 465 000	2 657 000	1 848 000	1 791 000	2 426 000	1 860 000	1 294 000	1 254 000		
3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000	2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000		
4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000		
5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 040 000	3 780 000	2 520 000	2 268 000	3 528 000	2 646 000	1 764 000	1 588 000		
II	Đường 420										
1	Đoạn từ Quốc Lộ 21 đến hết xã Bình Yên	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000	2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000		
2	Đoạn giáp xã Bình Yên đến hết xã Kim Quan	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000	2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000		
3	Đoạn giáp đường 419 đến hết xã Hương Ngải	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000	1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000		
4	Giáp xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000	1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000		
III	Đường 446										

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m	
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000	Tinh từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	Tinh từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2	Từ giáp xã Tiên Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000		
3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000		
c	Đường địa phương											
1	Đường nhánh của đường 419											
1	Từ đường 419 đến hết xã Cẩm Yên	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000		
2	Từ giáp xã Cẩm Yên đến hết địa bàn xã Lại Thượng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000		
3	Đoạn xã Lại Thượng đến xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc giáp đường Láng Hoà Lạc	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000		
4	Đoạn giáp đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000		1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000		
5	Đoạn giáp đường 419 đến hết địa phận xã Thạch Xá	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000		2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000		
6	Đoạn giáp xã Thạch Xá đến xã Cần Kiệm và hết địa bàn xã Hạ Bằng	2 520 000	2 016 000	1 512 000	1 450 000	1 764 000	1 411 000	1 058 000	1 015 000			
7	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	3 780 000	2 898 000	2 016 000	1 954 000	2 646 000	2 029 000	1 411 000	1 368 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m			
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m							
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4				
8	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 150 000	2 458 000	1 764 000	1 702 000					2 205 000	1 721 000	1 235 000	1 191 000	
II	Đường nhánh của đường 420													
1	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000					2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000	
III	Đường nhánh của đường 446													
1	Xã Tiến Xuân:													
1.1	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1.2	Từ giáp đường 446 xóm gò chói đến xóm trại mới	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000				
2	Xã Yên Bình:													
2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông Đà)	900 000	810 000	720 000	676 000		630 000	567 000	504 000	473 000				
2.2	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000				
2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000				
3	Xã Yên Trung:													
3.1	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000				

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 000 000	3 780 000	2 640 000	2 160 000						
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	2 730 000	1 848 000	1 386 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911 000	1 294 000	970 000	846 000	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	Đường tỉnh lộ										
1	Đường 427b: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy.	2 941 000	1 945 000	1 502 000	1 268 000		2 059 000	1 362 000	1 051 000	888 000	
2	Đường 429										
2.1	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Cao Dương	1 960 000	1 230 000	1 080 000	935 000		1 372 000	861 000	756 000	655 000	
2.2	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
c	Đường địa phương										
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000						
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến đê sông Nhuệ thuộc thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	756 000	616 000	525 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	1 600 000	1 170 000	960 000	825 000		1 120 000	819 000	672 000	578 000	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	1 125 000	878 000	720 000	647 000		788 000	615 000	504 000	453 000	
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến quán Cháo, thông đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
8	Đường Địa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	1 125 000	878 000	720 000	647 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	788 000	615 000	504 000	453 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	1 050 000	743 000	660 000	619 000		735 000	520 000	462 000	433 000	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 500 000	1 080 000	880 000	750 000		1 050 000	756 000	616 000	525 000	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	1 163 000	911 000	750 000	676 000		814 000	638 000	525 000	473 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	+ Phía đối diện đường tàu	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		4 000 000	3 850 000	3 058 000	2 705 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 700 000	3 000 000	2 900 000	2 380 000	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì .										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		3 920 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 480 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 500 000	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL. 1B (từ hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Ngũ Hiệp)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
4	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
6	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
7	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng										
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 600 000	1 400 000	
10	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000		3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000	
11	Đường liên xã Dương Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 400 000	2 584 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 809 000	1 500 000	1 300 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: **50/2011/QĐ-UBND** ngày **30/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 1A					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.										
	+ Phía đối diện đường tàu	7 200 000	5 328 000	4 320 000	3 600 000		4 000 000	3 730 000	3 024 000	2 520 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.										
	+ Phía đối diện đường tàu	6 800 000	4 964 000	4 284 000	3 400 000		3 970 000	3 475 000	2 999 000	2 380 000	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 800 000	3 600 000	3 120 000	2 880 000		3 360 000	2 520 000	2 184 000	2 016 000	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên										
	+ Phía đối diện đường tàu	5 800 000	4 234 000	3 654 000	3 364 000	3 686 000	2 964 000	2 558 000	2 355 000		
	+ Phía đi qua đường tàu	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000		
b	Đường địa phương										
2	Đường 427a										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tào (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tào)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tào đến hết xã Hồng Vân)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000		
3	Đường 427b											
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000		
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000		
4	Đường 429											
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	3 800 000	2 898 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 029 000	1 729 000	1 596 000		
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000		
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000	1 890 000	1 455 000	1 229 000	1 153 000			
c	Đường Liên xã											
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở											

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b										
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	1 800 000	1 404 000	1 229 000	1 161 000		1 260 000	983 000	860 000	813 000	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000	
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi										
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 400 000	1 092 000	952 000	882 000	
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
4	Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi											
4.1	- Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000		1 190 000	928 000	809 000	750 000		
5	Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QL 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	1 400 000	1 134 000	1 008 000	946 000		980 000	794 000	706 000	662 000		
6	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)											
6.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	2 200 000	1 694 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 186 000	1 001 000	939 000			
6.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	1 700 000	1 326 000	1 156 000	1 072 000	1 190 000	928 000	809 000	750 000			

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 50 /2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
I	Quốc lộ:											
1	Đường Cầu Diễn (QL 32)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	Từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến ngã tư Nhôn	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 725 000	3 375 000	2 700 000		
	Từ ngã tư Nhôn đến hết địa phận huyện Từ Liêm	10 500 000	7 560 000	5 557 000	4 446 000		4 536 000	4 409 000	3 241 000	2 658 000		
II	Đường địa phương:											
1	Đường kinh tế miền Tây (từ đường 69 đến Sông Nhuệ)	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000	4 050 000	3 938 000	2 813 000	2 250 000			
2	Đường Phú Diễn - Liên Mạc (từ đường Cầu Diễn (QL 32) đến đường đê Sông Hồng xã Liên Mạc)	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000	3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Đường Đông Ngạc (đê Sông Hồng từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến Công Chèm)	7 800 000	5 460 000	3 754 000	3 120 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 980 000	3 276 000	2 252 000	1 872 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Liên Mạc	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
5	Đường Thượng Cát	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
6	Đường 69 từ cuối địa phận xã Đông Ngạc đến đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 032 000	2 963 000	2 430 000	
7	Đường 70										
-	Đoạn từ giáp xã Tây Mỗ đến ngã tư Canh	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đường Xuân Phương: đoạn từ ngã tư Canh đến ngã tư Nhõn	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
-	Đoạn từ Nhõn đến đê Sông Hồng	6 400 000	4 672 000	4 032 000	3 712 000		3 840 000	2 803 000	2 100 000	1 700 000	
8	Đường 72 (từ ngã ba Biên Sắt đến hết địa phận huyện Từ Liêm)	6 000 000	4 380 000	3 780 000	3 480 000	3 600 000	2 628 000	2 000 000	1 600 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hệ đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
9	Đường Thụy Phương - Thượng Cát (tạm gọi) (Cổng Liên Mạc - đường 70 xã Thượng Cát)	6 237 000	4 366 000	3 119 000	2 495 000	Tinh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 742 000	2 620 000	2 100 000	1 700 000	Tinh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường vào Trại Gà (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn - Sông Pheo)	7 800 000	5 460 000	3 754 000	3 120 000		3 980 000	3 276 000	2 252 000	1 872 000	
11	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Xuân Phương)	7 800 000	5 460 000	3 754 000	3 120 000		3 980 000	3 276 000	2 252 000	1 872 000	
12	Đoạn từ Đại học Cảnh sát đến đường 70	7 800 000	5 460 000	3 754 000	3 120 000		3 980 000	3 276 000	2 252 000	1 872 000	
13	Đoạn từ QL32 đi khu CN Nam Thăng Long	9 600 000	7 080 000	4 800 000	4 320 000		4 147 000	4 032 000	2 963 000	2 430 000	
13	Đường nối từ Quốc lộ 32 đi Khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường 23	8 400 000	6 100 000	4 368 000	3 864 000		3 629 000	3 660 000	2 621 000	2 318 000	
14	Đường Phương Canh từ ngã ba sông Nhuệ đến ngã tư Canh	7 800 000	5 460 000	3 754 000	3 120 000	3 980 000	3 276 000	2 252 000	1 872 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỦNG HOÀ

(Kèm theo Quyết định số: **50 /2011/QĐ-UBND** ngày **30 /12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Đường Quốc lộ											
1	Quốc lộ 21B					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000		
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000		
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 287 000	1 047 000	809 000	772 000		
b	Đường tỉnh lộ											
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000		
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000			
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000			
4	Đường 429B											
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến đốc đê xã Cao Thành	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000	1 103 000	900 000	735 000	699 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	1 225 000	1 025 000	900 000	850 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	858 000	718 000	630 000	595 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
c	Đường địa phương										
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	500 000	350 000
2	Ba Trại	250 000	175 000
3	Ba Vì	250 000	175 000
4	Cầm Lĩnh	400 000	280 000
5	Cam Thượng	400 000	280 000
6	Châu Sơn	500 000	350 000
7	Chu Minh	500 000	350 000
8	Cổ Đô	500 000	350 000
9	Đông Quang	500 000	350 000
10	Đồng Thái	500 000	350 000
11	Khánh Thượng	250 000	175 000
12	Minh Châu	300 000	210 000
13	Minh Quang	250 000	175 000
14	Phong Vân	400 000	280 000
15	Phú Châu	500 000	350 000
16	Phú Cường	500 000	350 000
17	Phú Đông	400 000	280 000
18	Phú Phương	500 000	350 000
19	Phú Sơn	400 000	280 000
20	Sơn Đà	400 000	280 000
21	Tân Hồng	500 000	350 000
22	Tân Lĩnh	250 000	175 000
23	Thái Hòa	400 000	280 000
24	Thuần Mỹ	400 000	280 000
25	Thụy An	400 000	280 000
26	Tiên Phong	400 000	280 000
27	Tùng Bạt	400 000	280 000
28	Vân Hòa	250 000	175 000
29	Vạn Thắng	500 000	350 000
30	Vật Lại	400 000	280 000
31	Yên Bái	250 000	175 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thủy Xuân Tiên	780 000	546 000
2	Đông Sơn	780 000	546 000
3	Trường Yên	780 000	546 000
4	Đông Phương Yên	780 000	546 000
5	Phù Nghĩa	780 000	546 000
6	Ngọc Hoà	780 000	546 000
7	Tiên Phương	780 000	546 000
8	Tân Tiến	600 000	420 000
9	Nam Phương Tiến	600 000	420 000
10	Lam Điền	600 000	420 000
11	Hữu Văn	600 000	420 000
12	Tốt Động	600 000	420 000
13	Hoà Chính	600 000	420 000
14	Đông Phú	600 000	420 000
15	Hồng Phong	600 000	420 000
16	Quảng Bị	600 000	420 000
17	Hợp Đồng	600 000	420 000
18	Đại Yên	600 000	420 000
19	Phú Nam An	600 000	420 000
20	Trung Hoà	600 000	420 000
21	Thanh Bình	600 000	420 000
22	Hoàng Văn Thụ	500 000	350 000
23	Đông Lạc	500 000	350 000
24	Trần Phú	500 000	350 000
25	Mỹ Lương	500 000	350 000
26	Thượng Vực	500 000	350 000
27	Hoàng Diệu	500 000	350 000
28	Văn Võ	500 000	350 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯƠNG***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đan Phượng	1 590 000	1 113 000
2	Đồng Tháp	1 500 000	1 050 000
3	Hạ Mỗ	1 500 000	1 050 000
4	Hồng Hà	1 500 000	1 050 000
5	Liên Hà	1 590 000	1 113 000
6	Liên Hồng	1 500 000	1 050 000
7	Liên Trung	1 590 000	1 113 000
8	Phượng Đình	1 500 000	1 050 000
9	Song Phượng	1 590 000	1 113 000
10	Tân Hội	1 590 000	1 113 000
11	Tân Lập	1 590 000	1 113 000
12	Thọ An	1 300 000	910 000
13	Thọ Xuân	1 300 000	910 000
14	Thượng Mỗ	1 500 000	1 050 000
15	Trung Châu	1 300 000	910 000

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 200 000	840 000
2	Xã Uy Nỗ	1 200 000	840 000
3	Xã Hải Bối	1 200 000	840 000
4	Xã Tiên Dương	1 200 000	840 000
5	Xã Cổ Loa	1 200 000	840 000
6	Xã Xuân Canh	1 200 000	840 000
7	Xã Đông Hội	1 200 000	840 000
8	Xã Mai Lâm	1 200 000	840 000
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 200 000	840 000
10	Xã Kim Chung	1 200 000	840 000
11	Xã Nam Hồng	1 200 000	840 000
12	Xã Vông La	1 200 000	840 000
13	Xã Bắc Hồng	910 000	637 000
14	Xã Vân Nội	1 200 000	840 000
15	Xã Xuân Nộn	690 000	483 000
16	Xã Việt Hùng	910 000	637 000
17	Xã Kim Nỗ	1 200 000	840 000
18	Xã Dục Tú	819 000	573 000
19	Xã Tâm Xá	1 200 000	840 000
20	Xã Vân Hà	910 000	637 000
21	Xã Đại Mạch	910 000	637 000
22	Xã Liên Hà	690 000	483 000
23	Xã Thụy Lâm	690 000	483 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Yên Viên	1 700 000	1 190 000
2	Xã Ninh Hiệp	1 700 000	1 190 000
3	Xã Dương Xá	1 400 000	980 000
4	Xã Phú Thị	1 400 000	980 000
5	Xã Yên Thường	1 400 000	980 000
6	Xã Đình Xuyên	1 100 000	770 000
7	Xã Dương Hà	1 100 000	770 000
8	Xã Kiều Kỵ	1 100 000	770 000
9	Xã Đa Tốn	1 100 000	770 000
10	Xã Đặng Xá	1 100 000	770 000
11	Xã Bát Tràng	1 700 000	1 190 000
12	Xã Phù Đổng	990 000	693 000
13	Xã Trung Mậu	750 000	525 000
14	Xã Dương Quang	750 000	525 000
15	Xã Kim Sơn	1 100 000	770 000
16	Xã Lệ Chi	750 000	525 000
17	Xã Kim Lan	990 000	693 000
18	Xã Văn Đức	750 000	525 000

BẢNG 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: **50/2011/QĐ-UBND** ngày **10/12/2011** của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá			
		Đất ở		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
2	Cát Quế	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
3	Di Trạch	2 150 000		1 505 000	
4	Dương Liễu	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
5	Đắc Sở	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
6	Đức Giang	2 150 000		1 505 000	
7	Đức Thượng	2 150 000		1 505 000	
8	Kim Chung	2 150 000		1 505 000	
9	Lại Yên	2 150 000		1 505 000	
10	Minh Khai	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
11	Sơn Đồng	2 150 000		1 505 000	
12	Song Phương	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
13	Tiền Yên	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000
14	Vân Canh	2 150 000		1 505 000	
15	Vân Cồn		1 350 000		945 000
16	Yên Sở	2 150 000	1 350 000	1 505 000	945 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức Giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Chi Đông	1 229 000	860 000
2	Thị trấn Quang Minh	1 181 000	827 000
3	Xã Tiên Phong	1 134 000	794 000
4	Xã Mê Linh	1 080 000	756 000
5	Xã Đại Thịnh	882 000	617 000
6	Xã Thạch Đà	633 000	443 000
7	Xã Thanh Lâm	694 000	486 000
8	Xã Tam Đồng	633 000	443 000
9	Xã Kim Hoa	633 000	443 000
10	Xã Tráng Việt	504 000	353 000
11	Xã Tiên Thịnh	480 000	336 000
12	Xã Văn Khê	442 000	309 000
13	Xã Tiên Thăng	420 000	294 000
14	Xã Tự Lập	420 000	294 000
15	Xã Liên Mạc	420 000	294 000
16	Xã Hoàng Kim	420 000	294 000
17	Xã Chu Phan	420 000	294 000
18	Xã Vạn Yên	420 000	294 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC***(Kèm theo Quyết định số: 50/ 2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đồng Tâm	300 000	210 000
2	Xã Thượng Lâm	300 000	210 000
3	Xã Bột Xuyên	300 000	210 000
4	Xã Tuy Lai	300 000	210 000
5	Xã Xuy Xá	300 000	210 000
6	Xã An Tiến	300 000	210 000
7	Xã Hợp Thanh	300 000	210 000
8	Xã An Phú	300 000	210 000
9	Xã Hùng Tiến	300 000	210 000
10	Xã Vạn Kim	300 000	210 000
11	Xã Đốc Tín	400 000	280 000
12	Xã Mỹ Thành	400 000	280 000
13	Xã Hồng Sơn	300 000	210 000
14	Xã Phúc Lâm	550 000	385 000
15	Xã An Mỹ	550 000	385 000
16	Xã Lê Thanh	550 000	385 000
17	Xã Phú Lưu Tế	550 000	385 000
18	Xã Phùng Xá	550 000	385 000
19	Xã Hợp Tiến	550 000	385 000
20	Xã Đại Hưng	550 000	385 000
21	Xã Hương Sơn	550 000	385 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phụng Dục	450 000	315 000
2	Xã Phúc Tiến	450 000	315 000
3	Xã Văn Nhân	450 000	315 000
4	Xã Châu Can	450 000	315 000
5	Xã Sơn Hà	450 000	315 000
6	Xã Phú Yên	450 000	315 000
7	Xã Đại Xuyên	450 000	315 000
8	Xã Quang Trung	450 000	315 000
9	Xã Hồng Minh	450 000	315 000
10	Xã Đại Thắng	450 000	315 000
11	Xã Nam Phong	450 000	315 000
12	Xã Nam Triều	450 000	315 000
13	Xã Phú Túc	450 000	315 000
14	Xã Chuyên Mỹ	450 000	315 000
15	Xã Khai Thái	300 000	210 000
16	Xã Vân Từ	300 000	210 000
17	Xã Tri Trung	300 000	210 000
18	Xã Thụy Phú	300 000	210 000
19	Xã Tri Thủy	300 000	210 000
20	Xã Hồng Thái	300 000	210 000
21	Xã Bạch Hạ	300 000	210 000
22	Xã Minh Tân	300 000	210 000
23	Xã Quang Lãng	300 000	210 000
24	Xã Văn Hoàng	300 000	210 000
25	Xã Hoàng Long	300 000	210 000
26	Xã Tân Dân	300 000	210 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Cẩm Đình	400 000	280 000
2	Hát Môn	400 000	280 000
3	Hiệp Thuận	500 000	350 000
4	Liên Hiệp	500 000	350 000
5	Long Xuyên	400 000	280 000
6	Ngọc Tảo	500 000	350 000
7	Phúc Hòa	400 000	280 000
8	Phụng Thượng	500 000	350 000
9	Phương Độ	400 000	280 000
10	Sen Chiểu	500 000	350 000
11	Tam Hiệp	500 000	350 000
12	Tam Thuận	400 000	280 000
13	Thanh Đa	400 000	280 000
14	Thọ Lộc	500 000	350 000
15	Thượng Cốc	400 000	280 000
16	Tích Giang	400 000	280 000
17	Trạch Mỹ Lộc	400 000	280 000
18	Vân Hà	300 000	210 000
19	Vân Nam	400 000	280 000
20	Vân Phúc	500 000	350 000
21	Võng Xuyên	500 000	350 000
22	Xuân Phú	400 000	280 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Sài Sơn	780 000	546 000
2	Xã Phương Cách	780 000	546 000
3	Xã Yên Sơn	780 000	546 000
4	Xã Đồng Quan	780 000	546 000
5	Xã Thạch Thán	780 000	546 000
6	Xã Ngọc Mỹ	780 000	546 000
7	Xã Ngọc Liệp	780 000	546 000
8	Xã Cấn Hữu	600 000	420 000
9	Xã Nghĩa Hương	600 000	420 000
10	Xã Liệp Tuyết	480 000	336 000
11	Xã Tuyết Nghĩa	480 000	336 000
12	Xã Cộng Hoà	600 000	420 000
13	Xã Tân Phú	480 000	336 000
14	Xã Đại Thành	480 000	336 000
15	Xã Tân Hoà	480 000	336 000
16	Xã Đông Yên (TD)	480 000	336 000
17	Xã Hoà Thạch (TD)	480 000	336 000
18	Xã Phú Cát (TD)	480 000	336 000
19	Xã Phú Mãn (MN)	480 000	336 000
20	Xã Đông Xuân (MN)	480 000	336 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phù Lỗ	700 000	490 000
2	Xã Phú Minh	700 000	490 000
3	Xã Phú Cường	700 000	490 000
4	Xã Thanh Xuân	700 000	490 000
5	Xã Mai Đình	700 000	490 000
6	Xã Quang Tiến	650 000	455 000
7	Xã Xuân Thu	350 000	245 000
8	Xã Kim Lũ	350 000	245 000
9	Xã Trung Giã	400 000	280 000
10	Xã Đức Hoà	350 000	245 000
11	Xã Tân Minh	350 000	245 000
12	Xã Bắc Phú	350 000	245 000
13	Xã Đông Xuân	500 000	350 000
14	Xã Tân Dân	500 000	350 000
15	Xã Tân Hưng	350 000	245 000
16	Xã Việt Long	350 000	245 000
17	Xã Hiền Ninh	450 000	315 000
18	Xã Xuân Giang	350 000	245 000
19	Xã Tiên Dược	700 000	490 000
20	Xã Phù Linh	700 000	490 000
21	Xã Nam Sơn	350 000	245 000
22	Xã Bắc Sơn	350 000	245 000
23	Xã Minh Trí	400 000	280 000
24	Xã Minh Phú	400 000	280 000
25	Xã Hồng Kỳ	350 000	245 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Quyết định số: 59/ 2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	610 000	427 000
2	Phường Trung Hưng	610 000	427 000
3	Phường Trung Sơn Trầm	610 000	427 000
4	Xã Đường Lâm	610 000	427 000
5	Xã Thanh Mỹ	610 000	427 000
6	Xã Xuân Sơn	610 000	427 000
7	Xã Sơn Đông	610 000	427 000
8	Xã Cổ Đông	610 000	427 000
9	Xã Kim Sơn	610 000	427 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	600 000	420 000
2	Phú Kim	600 000	420 000
3	Liên Quan	650 000	455 000
4	Kim Quan	600 000	420 000
5	Hương Ngải	650 000	455 000
6	Dị Nậu	600 000	420 000
7	Bình Phú	700 000	490 000
8	Canh Nậu	600 000	420 000
9	Chàng Sơn	850 000	595 000
10	Thạch Xá	600 000	420 000
11	Phùng Xá	850 000	595 000
12	Hữu Bằng	850 000	595 000
13	Cần Kiệm	600 000	420 000
14	Bình Yên	600 000	420 000
15	Tân Xá	600 000	420 000
16	Hạ Bằng	600 000	420 000
17	Đồng Trúc	600 000	420 000
18	Thạch Hoà	600 000	420 000
19	Lại Thượng	600 000	420 000
20	Cầm Yên	500 000	350 000
21	Yên Trung	300 000	210 000
22	Yên Bình	350 000	245 000
23	Tiến Xuân	400 000	280 000

BẢNG 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Bình Minh	735 000	515 000
2	Xã Dân Hoà	630 000	441 000
3	Xã Thanh Mai	500 000	350 000
4	Xã Kim Thư	500 000	350 000
5	Xã Phương Trung	500 000	350 000
6	Xã Hồng Dương	500 000	350 000
7	Xã Tam Hưng	500 000	350 000
8	Xã Thanh Thủy	500 000	350 000
9	Xã Cao Dương	500 000	350 000
10	Xã Thanh Cao	500 000	350 000
11	Xã Thanh Văn	450 000	315 000
12	Xã Đỗ Động	450 000	315 000
13	Xã Mỹ Hưng	500 000	350 000
14	Xã Kim An	450 000	315 000
15	Xã Xuân Dương	450 000	315 000
16	Xã Liên Châu	450 000	315 000
17	Xã Tân Ước	450 000	315 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ**
(Kèm theo Quyết định số: **50/** 2011/QĐ-UBND ngày **50** /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)Đơn vị tính:đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	1 750 000	1 225 000
2	Xã Ngọc Hồi	1 400 000	980 000
3	Xã Vĩnh Quỳnh	1 500 000	1 050 000
4	Xã Duyên Hà	1 250 000	875 000
5	Xã Đông Mỹ	1 250 000	875 000
6	Xã Liên Ninh	1 400 000	980 000
7	Xã Đại Áng	1 250 000	875 000
8	Xã Vạn Phúc	1 250 000	875 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)Đơn vị tính : đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	780 000	546 000
2	Xã Ninh Sở	780 000	546 000
3	Xã Nhị Khê	780 000	546 000
4	Xã Văn Bình	780 000	546 000
5	Xã Hà Hồi	780 000	546 000
6	Xã Liên Phương	780 000	546 000
7	Xã Văn Phú	780 000	546 000
8	Xã Tiền Phong	700 000	490 000
9	Xã Tô Hiệu	780 000	546 000
10	Xã Minh Cường	780 000	546 000
11	Xã Vạn Điểm	780 000	546 000
12	Xã Hoà Bình	600 000	420 000
13	Xã Thư Phú	600 000	420 000
14	Xã Hiền Giang	600 000	420 000
15	Xã Hồng Vân	600 000	420 000
16	Xã Tự Nhiên	600 000	420 000
17	Xã Văn Tự	600 000	420 000
18	Xã Văn Tảo	600 000	420 000
19	Xã Thăng Lợi	600 000	420 000
20	Xã Khánh Hà	600 000	420 000
21	Xã Quất Động	700 000	490 000
22	Xã Dũng Tiến	600 000	420 000
23	Xã Thống Nhất	500 000	350 000
24	Xã Lê Lợi	500 000	350 000
25	Xã Chương Dương	500 000	350 000
26	Xã Nghiêm Xuyên	500 000	350 000
27	Xã Nguyễn Trãi	500 000	350 000
28	Xã Tân Minh	500 000	350 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM***(Kèm theo Quyết định số: 50/ 2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính:d/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Xuân Phương	2 250 000	1 350 000
2	Xã Phú Diễn	2 250 000	1 350 000
3	Xã Minh Khai	2 250 000	1 350 000
4	Xã Thụy Phương	2 250 000	1 350 000
5	Xã Tây Tựu	2 200 000	1 320 000
6	Xã Thượng Cát	2 200 000	1 320 000
7	Xã Liên Mạc	2 200 000	1 320 000

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ***(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	550 000	385 000
2	Xã Trường Thịnh	550 000	385 000
3	Xã Liên Bạt	550 000	385 000
4	Xã Phương Tú	450 000	315 000
5	Xã Trung Tú	450 000	315 000
6	Xã Đồng Tân	450 000	315 000
7	Xã Hòa Nam	450 000	315 000
8	Xã Hoa Sơn	450 000	315 000
9	Xã Vạn Thái	450 000	315 000
10	Xã Hoà Xá	450 000	315 000
11	Xã Viên An	350 000	245 000
12	Xã Viên Nội	350 000	245 000
13	Xã Cao Thành	350 000	245 000
14	Xã Đồng Tiến	350 000	245 000
15	Xã Hoà Phú	350 000	245 000
16	Xã Phù Lưu	350 000	245 000
17	Xã Lưu Hoàng	350 000	245 000
18	Xã Hồng Quang	350 000	245 000
19	Xã Đội Bình	350 000	245 000
20	Xã Minh Đức	350 000	245 000
21	Xã Kim Đường	350 000	245 000
22	Xã Tào Dương Văn	350 000	245 000
23	Xã Đại Hùng	350 000	245 000
24	Xã Đồng Lỗ	350 000	245 000
25	Xã Hoà Lâm	350 000	245 000
26	Xã Trầm Lộng	350 000	245 000
27	Xã Sơn Công	350 000	245 000
28	Xã Đại Cường	350 000	245 000

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
I	Quyết định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2012	1
II	Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2012	2
III	Phụ lục phân loại xã	9
IV	Giá đất nông nghiệp	
1	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước (bảng số 1)	11
2	Giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (Bảng số 2)	12
	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (Bảng số 3)	13
3	Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (Bảng số 4,5)	14
V	Bảng giá đất nội thành (Bảng số 6)	
1	Giá đất thuộc địa bàn quận Ba Đình	15
2	Giá đất thuộc địa bàn quận Cầu Giấy	22
3	Giá đất thuộc địa bàn quận Đống Đa	27
4	Giá đất thuộc địa bàn quận Hai Bà Trưng	34
5	Giá đất thuộc địa bàn quận Hà Đông	42
6	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm	50
7	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàng Mai	62
8	Giá đất thuộc địa bàn quận Long Biên	68
9	Giá đất thuộc các phường thuộc thị xã Sơn Tây	74
10	Giá đất thuộc địa bàn quận Tây Hồ	79
11	Giá đất thuộc địa bàn quận Thanh Xuân	82
VI	Bảng giá đất Thị trấn (Bảng số 7)	
1	Giá đất Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì	87
2	Giá đất tại Thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ	88
3	Giá đất Thị trấn Phùng thuộc huyện Đan Phượng	90
4	Giá đất Thị trấn Đông Anh thuộc huyện Đông Anh	91
5	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm	92
6	Giá đất Thị trấn Tràm Trôi thuộc huyện Hoài Đức	93
7	Giá đất Thị trấn Đại Nghĩa thuộc huyện Mỹ Đức	94

8	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Phú Xuyên	95
9	Giá đất Thị trấn Gạch thuộc huyện Phúc Thọ	97
10	Giá đất Thị trấn Quốc Oai thuộc huyện Quốc Oai	98
11	Giá đất Thị trấn Sóc Sơn thuộc huyện Sóc Sơn	100
12	Giá đất Thị trấn Liên Quan thuộc huyện Thạch Thất	101
13	Giá đất Thị trấn Kim Bài thuộc huyện Thanh Oai	102
14	Giá đất Thị trấn Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì	103
15	Giá đất Thị trấn Thường Tín thuộc huyện Thường Tín	104
16	Giá đất Thị trấn Cầu Diễn thuộc huyện Từ Liêm	105
17	Giá đất Thị trấn Văn Đình thuộc huyện Ứng Hoà	106
VII	Bảng giá đất khu vực giáp ranh (Bảng số 8)	
1	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Chương Mỹ	108
2	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Gia Lâm	110
3	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Hoài Đức	111
4	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Oai	112
5	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Trì	113
6	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Từ Liêm	117
VIII	Bảng giá đất ven trục giao thông chính (bảng số 9)	
1	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ba Vì	121
2	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Chương Mỹ	127
3	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đan Phượng	130
4	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Đông Anh	132
5	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Gia Lâm	138
6	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Hoài Đức	143
7	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mê Linh	146
8	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Mỹ Đức	153
9	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phú Xuyên	156
10	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Phúc Thọ	161
11	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Quốc Oai	164
12	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Sóc Sơn	169
13	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc thị xã Sơn Tây	172

14	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thạch Thất	174
15	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Oai	178
16	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thanh Trì	181
17	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Thường Tín	184
18	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Từ Liêm	188
19	Giá đất ven trục giao thông chính thuộc huyện Ứng Hoà	191
IX	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn (Bảng số 10)	
1	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ba Vì	193
2	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Chương Mỹ	194
3	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đan Phượng	195
4	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Đông Anh	196
5	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Gia Lâm	197
6	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Hoài Đức	198
7	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mê Linh	199
8	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Mỹ Đức	200
9	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phú Xuyên	201
10	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Phúc Thọ	202
11	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Quốc Oai	203
12	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Sóc Sơn	204
13	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc thị xã Sơn Tây	205
14	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thạch Thất	206
15	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Oai	207
16	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thanh Trì	208
17	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Thường Tín	209
18	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Từ Liêm	210
19	Giá đất khu dân cư nông thôn thuộc huyện Ứng Hoà	211